TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 301/2024/QĐST-HNGĐ	*Thành phố H, ngày 03 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 289/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Hoàng Ngọc T, sinh năm 1988.

Nơi thường trú: Thôn L, xã B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện tại: Thôn S, xã B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992.

Nơi thường trú: Thôn L, xã B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện tại: Thôn T3, xã N1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố H (trước đây là thị xã Hương Thủy), tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 07 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do do anh T phát tâm xuất gia, vợ anh và gia đình 02 bên cũng đồng ý. Từ cuối năm 2018, anh T và chị T1 bắt đầu sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi cho đến nay. Xét thấy, anh T và chị T1 không thể sống chung với nhau được nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly

hôn giữa anh T và chị T1 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T1.

[2] Về con chung: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 có 02 con chung tên là Hoàng Ly N, sinh ngày 03/02/2012 và Hoàng Linh N, sinh ngày 22/02/2018.

Nay ly hôn, anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 thỏa thuận: Giao 02 cháu Hoàng Ly N và cháu Hoàng Linh N cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh Hoàng Ngọc T không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 trình bày không có tài sản chung, không vay nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 có 02 con chung tên là Hoàng Ly N, sinh ngày 03/02/2012 và Hoàng Linh N, sinh ngày 22/02/2018. Hiện nay, cháu Hoàng Ly N và cháu Hoàng Linh N đang ở với chị Nguyễn Thị T1.

Giao cháu Hoàng Ly N và cháu Hoàng Linh N cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh Hoàng Ngọc T không cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 không có tài sản chung, không vay nợ ai, không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000

đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003401 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Hoàng Ngọc T và chị Nguyễn Thị T1 đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận**:*
- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND xã B, TP. Huế
(ĐKKH số 07, ngày 28/02/2011);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lê Văn Hạnh